

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		685.192.927.351	409.796.171.097
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.858.947.521	55.372.815.774
111	1. Tiền		20.858.947.521	55.372.815.774
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.362.000.000	362.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.362.000.000	362.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		373.749.749.311	138.641.247.932
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	281.885.982.106	53.355.278.810
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	91.743.377.635	85.166.908.792
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	120.389.570	119.060.330
140	IV. Hàng tồn kho	8	279.351.748.155	203.064.528.258
141	1. Hàng tồn kho		279.351.748.155	203.064.528.258
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.870.482.364	12.355.579.133
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.333.372.306	8.493.246.118
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.537.110.058	3.862.333.015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		163.561.870.662	167.620.040.966
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.000.000	50.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	50.000.000	50.000.000
220	II. Tài sản cố định		137.157.902.509	141.710.238.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	135.761.639.581	139.948.962.169
222	- Nguyên giá		196.799.335.812	192.661.882.353
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.037.696.231)	(52.712.920.184)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		592.395.834	716.145.834
225	- Nguyên giá		990.000.000	990.000.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(397.604.166)	(273.854.166)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	803.867.094	1.045.130.430
228	- Nguyên giá		1.423.580.000	1.423.580.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(619.712.906)	(378.449.570)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	7.905.670.474	4.554.069.667
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.905.670.474	4.554.069.667
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.448.297.679	21.305.732.866
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.610.822.251	17.479.618.798
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.a	1.770.712.283	3.751.932.796
269	3. Lợi thế thương mại		66.763.145	74.181.272
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		848.754.798.013	577.416.212.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		425.667.381.949	205.188.409.002
310	I. Nợ ngắn hạn		416.493.561.449	194.217.563.502
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	103.417.289.029	31.818.814.057
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	9.518.847.485	1.541.894.543
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	30.539.354.461	19.781.834.229
314	4. Phải trả người lao động		2.507.842.003	3.549.307.888
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		165.000.000	165.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.508.220.808	2.111.978.547
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	267.330.916.363	134.742.642.938
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		506.091.300	506.091.300
330	II. Nợ dài hạn		9.173.820.500	10.970.845.500
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	9.173.820.500	10.970.845.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		423.087.416.064	372.227.803.061
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	423.087.416.064	372.227.803.061
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		199.999.890.000	199.999.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		199.999.890.000	199.999.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		79.813.400.000	79.813.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.698.273.899	1.698.273.899
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.552.957.966	84.274.946.843
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		99.000.428.355	22.637.556.937
421b	LNST chưa phân phối năm nay		35.552.529.612	61.637.389.906
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.022.894.199	6.441.292.319
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		848.754.798.013	577.416.212.063


Lại Thị Thu Hà
Người lập


Đỗ Quang Phong
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2022		Quý II năm 2021		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	256.148.781.323	282.300.324.997	544.716.690.324	530.631.788.886				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	2.199.216.765	1.076.884.729	3.469.858.847	4.152.001.242				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		253.949.564.558	281.223.440.268	541.246.831.477	526.479.787.644				
11	4. Giá vốn hàng bán	21	216.060.763.724	242.238.584.867	464.636.573.166	458.226.938.128				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.888.800.834	38.984.855.401	76.610.258.311	68.252.849.516				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	65.067.544	426.304.755	84.771.827	429.582.202				
22	7. Chi phí tài chính	23	3.959.677.785	2.354.611.665	5.955.160.880	3.966.890.885				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.959.677.785	2.350.864.970	5.955.160.880	3.963.144.190				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-				
25	9. Chi phí bán hàng	24	7.528.873.026	10.119.051.265	14.849.302.895	19.412.113.855				
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.684.520.919	5.549.751.859	10.953.673.373	6.858.670.293				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.780.796.648	21.387.745.367	44.936.892.991	38.444.756.685				
31	12. Thu nhập khác	7		308.634	8	49.267.870				
32	13. Chi phí khác		82.807.767	293.029.199	93.181.703	553.398.615				
40	14. Lợi nhuận khác		(82.807.760)	(292.720.565)	(93.181.695)	(504.130.745)				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.697.988.888	21.095.024.802	44.843.711.296	37.940.625.940
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.806.500.644	4.765.788.441	10.758.832.695	7.714.931.201
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-650.341.314	-512.062.135	(1.770.712.283)	(667.719.665)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>16.541.829.558</u>	<u>16.841.298.496</u>	<u>35.855.590.884</u>	<u>30.893.414.404</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	16.260.080.211	15.156.287.227	35.273.989.004	28.904.403.249
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	281.749.347	1.685.011.269	581.601.880	1.989.011.155



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Đỗ Quang Phong
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuần
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		44.843.711.296	37.940.625.940
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.697.207.511	9.221.825.156
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(84.771.827)	(427.676.956)
06	- Chi phí lãi vay		5.955.160.880	3.963.144.190
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.411.307.860	50.697.918.330
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(230.794.639.782)	(97.860.487.832)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(76.287.219.897)	(64.618.839.844)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		100.802.860.969	142.444.023.919
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.028.670.359	2.083.528.431
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.955.160.880)	(3.963.144.190)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(482.853.167)	(4.023.157.114)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(148.277.034.539)	24.759.841.700
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.042.143.150)	(94.378.334.338)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	42.400.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		84.771.827	427.676.956
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.957.371.323)	(51.550.657.382)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		323.738.150.759	130.288.801.695
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(192.844.800.334)	(66.699.773.938)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(102.102.000)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		130.791.248.425	59.589.027.757

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(33.443.157.437)	32.798.212.075
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		55.372.815.774	10.717.816.844
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	21.929.658.337	43.516.028.919



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Đỗ Quang Phong
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
*Quý II năm 2022***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 199.999.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 199.999.890.000 đồng; tương đương 19.999.989 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Nông Sản Thực phẩm Hồng Hà	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	TP.Hồ Chí Minh	96,72%	96,72%	Sản xuất bánh kẹo

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.254.843.520	9.971.979.083
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.604.104.001	45.400.836.691
	20.858.947.521	55.372.815.774

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.362.000.000	-	362.000.000	-
	5.362.000.000	-	362.000.000	-

Tại 30/06/2022, khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng giá trị 5.362.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội và Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam với lãi suất từ 3,35%/năm đến 7,2%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
CN Hà Nội - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	-	1.628.100.121	-
CN Hồ Chí Minh - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	3.902.837.100	-	1.875.434.272	-
Công ty CP ABG Việt Nam	39.378.822.391	-	-	-
Công ty CP thương mại Bách Hóa Xanh	573.731.288	-	218.091.997	-
Công ty TNHH SX TM DV Hướng Dương Milk Tea Fresh	14.365.372.000	-	-	-
Phải thu khác	223.665.219.327	-	49.633.652.420	-
	281.885.982.106	-	53.355.278.810	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	40.885.082.661	-	73.116.671	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Thương mại - Chợ truyền thống Việt Nam	34.002.250.000	-	34.002.250.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hướng Dương Milk Tea Fresh	-	-	6.001.072.500	-
Công ty TNHH Bala Việt Nam	30.741.479.000	-	30.741.479.000	-
Công ty CP ABG Việt Nam	8.423.595.600	-	3.978.942.500	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dĩnh Điền	-	-	3.000.000.000	-
Công ty CP ĐT Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp	5.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thăng Ly	4.861.956.233	-	-	-
Trả trước khác	8.714.096.802	-	7.443.164.792	-
	91.743.377.635	-	85.166.908.792	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	-	-	1.000.000.000	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)***7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	27.000.000	-	27.000.000	-
Phải thu khác	93.389.570	-	92.060.330	-
	120.389.570	-	119.060.330	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
	50.000.000	-	50.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	118.169.793.658	-	100.059.509.235	-
Công cụ, dụng cụ	315.704.291	-	488.451.091	-
Thành phẩm	49.857.011	-	96.188.967.247	-
Hàng hoá	160.816.393.195	-	6.327.600.685	-
	279.351.748.155	-	203.064.528.258	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.905.670.474	4.554.069.667
- Dự án phần mềm SAP	4.674.876.667	4.055.416.667
- Sửa chữa văn phòng	833.406.783	331.085.000
- Thiết kế Website	255.252.000	167.568.000
- Cải tạo xưởng sản xuất	834.675.000	-
- Thi công sửa chữa tòa nhà Tân Hương	1.307.460.024	-
	7.905.670.474	4.554.069.667

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	66.326.032.153	117.789.132.928	7.128.337.272	1.117.950.000	300.430.000	192.661.882.353
- Mua trong kỳ	335.456.550	3.330.500.000	-	471.490.909	-	4.137.447.459
- Tăng khác	-	6.000	-	-	-	6.000
Số dư cuối kỳ	66.661.488.703	121.119.638.928	7.128.337.272	1.589.440.909	300.430.000	196.799.335.812
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.617.593.295	21.027.022.567	3.436.611.721	444.831.707	186.860.894	52.712.920.184
- Khấu hao trong kỳ	2.779.767.463	4.879.617.823	501.534.480	138.728.990	25.127.292	8.324.776.048
- Tăng khác	(4)	3	-	-	-	(1)
Số dư cuối kỳ	30.397.360.754	25.906.640.393	3.938.146.201	583.560.697	211.988.186	61.037.696.231
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	38.708.438.858	96.762.110.361	3.691.725.551	673.118.293	113.569.106	139.948.962.169
Tại ngày cuối kỳ	36.264.127.949	95.212.998.535	3.190.191.071	1.005.880.212	88.441.814	135.761.639.581

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.423.580.000	1.423.580.000
Số dư cuối kỳ	1.423.580.000	1.423.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	378.449.570	378.449.570
- Khấu hao trong kỳ	241.263.336	241.263.336
Số dư cuối kỳ	619.712.906	619.712.906
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.045.130.430	1.045.130.430
Tại ngày cuối kỳ	803.867.094	803.867.094

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.658.280.622	3.207.626.697
Chi phí bảo hiểm	78.881.323	41.756.068
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	2.212.426.260	4.869.405.196
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	383.784.101	374.458.157
	4.333.372.306	8.493.246.118
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.016.698.810	1.205.428.919
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	-	75.933.119
Chi phí thuê đất	14.456.261.348	14.806.693.616
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.137.862.093	1.391.563.144
	16.610.822.251	17.479.618.798

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Lan	5.736.301.382	5.736.301.382	3.781.596.993	3.781.596.993
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	-	-	1.383.981.500	1.383.981.500
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tiến Nhân	12.475.739.232	12.475.739.232	2.142.833.000	2.142.833.000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hạ Tầng	-	-	2.587.750.000	2.587.750.000
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Huy Long	2.763.750.000	2.763.750.000	2.763.750.000	2.763.750.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tiến Thành	13.842.565.698	13.842.565.698	1.112.493.833	1.112.493.833
Công ty TNHH SXTM DV	6.411.033.199	6.411.033.199	6.001.072.500	6.001.072.500
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	-	-	3.978.942.500	3.978.942.500
Phải trả các đối tượng khác	62.187.899.518	62.187.899.518	8.066.393.731	8.066.393.731
	103.417.289.029	103.417.289.029	31.818.814.057	31.818.814.057
d) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	8.472.022.320	8.472.022.320	3.978.942.500	3.978.942.500

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)***14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	939.394.823	-
Trả trước khác	8.579.452.662	1.541.894.543
	9.518.847.485	1.541.894.543

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	487.726.342	307.847.999	-	179.878.343	-	-	-	-	179.878.343
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	19.781.834.229	10.758.832.696	482.853.167	-	30.057.813.758	-	-	-	-	30.057.813.758
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	37.132.139	13.732.139	-	23.400.000	-	-	-	-	23.400.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	364.186.800	85.924.440	-	278.262.360	-	-	-	-	278.262.360
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	19.781.834.229	11.654.877.977	897.357.745	-	30.539.354.461	-	-	-	-	30.539.354.461

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	392.847.350	102.984.095		
- Bảo hiểm y tế	72.596.673	19.552.603		
- Bảo hiểm thất nghiệp	15.713.894	4.029.071		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	240.938.817	174.492.528		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.786.124.074	1.810.920.250		
	2.508.220.808	2.111.978.547		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	130.138.973.698	130.138.973.698	323.738.150.759	190.414.029.334	263.463.095.123	263.463.095.123
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	51.152.860.798	51.152.860.798	80.073.260.681	77.390.009.454	53.836.112.025	53.836.112.025
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	78.986.112.900	78.986.112.900	125.600.288.766	104.448.868.912	100.137.532.754	100.137.532.754
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	-	58.564.601.312	8.575.150.968	49.989.450.344	49.989.450.344
- Vay cá nhân	-	-	9.500.000.000	-	9.500.000.000	9.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.603.669.240	4.603.669.240	1.797.025.000	2.532.873.000	3.867.821.240	3.867.821.240
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	151.200.000	151.200.000	75.600.000	75.600.000	151.200.000	151.200.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.768.542.000	1.768.542.000	694.423.000	884.271.000	1.578.694.000	1.578.694.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.683.927.240	2.683.927.240	1.027.002.000	1.573.002.000	2.137.927.240	2.137.927.240
	134.742.642.938	134.742.642.938	325.535.175.759	192.946.902.334	267.330.916.363	267.330.916.363
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	629.923.240	629.923.240	-	546.000.000	83.923.240	83.923.240
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	442.600.000	442.600.000	-	75.600.000	367.000.000	367.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	2.517.112.500	2.517.112.500	-	884.271.000	1.632.841.500	1.632.841.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.039.000.000	11.039.000.000	-	882.000.000	10.157.000.000	10.157.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	350.350.000	350.350.000	-	42.900.000	307.450.000	307.450.000
- Nợ thuế tài chính dài hạn	595.529.000	595.529.000	-	102.102.000	493.427.000	493.427.000
	15.574.514.740	15.574.514.740	-	2.532.873.000	13.041.641.740	13.041.641.740
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.603.669.240	4.603.669.240	1.797.025.000	2.532.873.000	3.867.821.240	3.867.821.240
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	10.970.845.500	10.970.845.500			9.173.820.500	9.173.820.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/03/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
1	Vay ngắn hạn							
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					53.836.112.025	53.836.112.025	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 92/2022-HDCVHM/NHCT131-BN ngày 25/03/2022.	20.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	19.856.732.620	19.856.732.620	- Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1263 19, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/03/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm. - Các hợp đồng thế chấp tài sản khác
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 111/2021-HDCVHM/NHCT131-HONGHA ngày 06 tháng 04 năm 2021.	34.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	33.979.379.405	33.979.379.405	- Hợp đồng thế chấp tài sản số 172/2021/HĐBD/NHCT131-HONGHA ngày 25/05/2021
2	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh					50.000.000.000	50.000.000.000	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số VN121000996/2022-HDCVHM/WB VN300 ngày 02/02/2022.	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	4,5%/năm	50.000.000.000	50.000.000.000	Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông chính (ông Lê Đức Thuận).
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					100.137.532.754	100.137.532.754	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/CVHM/VCBHN-BN ngày 23 tháng 06 năm 2022.	62.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	5 tháng kể từ ngày giải ngân	4,5%/năm	60.193.263.188	60.193.263.188	- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 628 và số 629 tại địa chỉ phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, TP.HCM thuộc sở hữu của ông Lê Đức Thuận và bà Lê Thu Huyền. - Hàng tồn kho và các khoản phải thu luân chuyển trị giá tối thiểu 20 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp số 01/2021/TCHHKPT/VCB-BN ngày 22/06/2021.

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

							Đơn vị tính: VND	
	Hợp đồng cấp tín dụng số 004/TBN-TSN/21TD ngày 14/01/2021, Hợp đồng cấp tín dụng bổ sung số 02/004/TBN-TSN/21NH ngày 28/05/2021 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 175/TBN-KDN/22NH ngày 30/03/2022	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	Quy định trong từng giấy nhận nợ	39.944.269.566	39.944.269.566	- Quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68 đường Phạm Ngọc Thao, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 003/TBN-TSN/21TC ngày 14/01/2021. - Dây chuyền sản xuất bánh bông lan có giá trị 17.030.000.000 đồng.
4	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam					49.989.450.344	49.989.450.344	
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/02/BCB/HDDTD ngày 12/01/2022.					10.479.055.536	10.479.055.536	
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/04/BCB/HDDTD ngày 12/01/2022	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	22.199.492.920	22.199.492.920	- Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. - Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông chính (ông Lê Đức Thuận).
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/03/BCB/HDDTD ngày 12/01/2022					17.310.901.888	17.310.901.888	
5	Vay cá nhân					9.500.000.000	9.500.000.000	
	Hợp đồng cho vay số 1404/HDCV-2022		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	03 tháng		2.000.000.000	2.000.000.000	
	Hợp đồng cho vay số 3006/HDCV-2022 ngày 30/06/2022		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	03 tháng		3.500.000.000	3.500.000.000	
	Hợp đồng cho vay số 3006/HDCV-2022 ngày 30/06/2022		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	03 tháng		4.000.000.000	4.000.000.000	
	Tổng cộng vay ngắn hạn					263.463.095.123	263.463.095.123	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021						
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	-	1.698.273.899	66.056.981.529	10.985.490.556	158.740.745.984
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	28.904.403.249	1.989.011.155	30.893.414.404
Chia cổ tức	-	-	-	(4.000.000.000)	(725.934.862)	(4.725.934.862)
Tăng khác	-	-	-	-	1.390.081.544	1.390.081.544
Giảm khác	-	-	-	(6.318.798.747)	-	(6.318.798.747)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	-	1.698.273.899	84.642.586.031	13.638.648.393	179.979.508.323
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022						
Số dư đầu kỳ này	199.999.890.000	79.813.400.000	1.698.273.899	99.278.968.963	6.441.292.319	387.231.825.181
Lãi trong kỳ này	-	-	-	35.273.989.004	581.601.880	35.855.590.884
Số dư cuối kỳ này	199.999.890.000	79.813.400.000	1.698.273.899	134.552.957.966	7.022.894.199	423.087.416.064

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Á Long	0,00%	500.000	9,41%	18.812.500.000
Ông Lê Đức Thuận	36,06%	72.125.890.000	36,06%	72.125.890.000
Các cổ đông khác	63,94%	127.873.500.000	54,53%	109.061.500.000
	100%	199.999.890.000	100%	199.999.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199.999.890.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>199.999.890.000</i>	<i>80.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>199.999.890.000</i>	<i>80.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.989	19.999.989
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.999.989	19.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.999.989</i>	<i>19.999.989</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.989	19.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.999.989</i>	<i>19.999.989</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.698.273.899	1.698.273.899
	1.698.273.899	1.698.273.899

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	527.298.945.670	225.588.318.654
Doanh thu bán hàng hóa	14.290.858.718	298.466.404.001
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.126.885.936	6.577.066.231
	544.716.690.324	530.631.788.886

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.281.420.680	3.185.637.559
Hàng bán bị trả lại	2.188.438.167	966.363.683
	3.469.858.847	4.152.001.242

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	57.605.135.167	192.241.228.604
Giá vốn của hàng hóa đã bán	407.031.437.999	263.279.301.137
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	2.706.408.387
	464.636.573.166	458.226.938.128

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	84.771.827	427.676.956
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.905.246
	84.771.827	429.582.202

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.955.160.880	3.963.144.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.746.695
	5.955.160.880	3.966.890.885

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	71.011.730	19.481.965
Chi phí nhân công	7.537.022.021	7.679.188.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.817.630	635.817.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.423.059.063	9.850.994.657
Chi phí khác bằng tiền	182.392.451	1.226.630.934
	14.849.302.895	19.412.113.855

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	522.924.738	437.249.810
Chi phí nhân công	3.057.599.980	3.261.756.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.672.961.467	1.670.028.992
Thuế, phí, lệ phí	496.903.286	363.760.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.530.423.209	3.662.969.108
Lợi thế thương mại	3.709.064	(3.257.966.874)
Chi phí khác bằng tiền	669.151.629	720.872.736
	10.953.673.373	6.858.670.293

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.758.832.695	7.714.931.201
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.758.832.695	7.714.931.201

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.770.712.283	3.751.932.796
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.770.712.283	3.751.932.796

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	35.273.989.004	28.904.403.249
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.273.989.004	28.904.403.249
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.999.989	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.764	3.613

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219.800.163.584	241.713.364.034
Chi phí nhân công	9.280.408.980	10.242.064.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.240.984.802	3.755.383.763
Chi phí thuế và lệ phí	496.857.086	363.760.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.012.560.515	11.672.494.517
Chi phí khác bằng tiền	2.363.239.895	1.048.739.864
	244.194.214.862	268.795.806.781

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.858.947.521	-	55.372.815.774	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	282.056.371.676	-	53.524.339.140	-
Đầu tư ngắn hạn	5.362.000.000	-	362.000.000	-
	308.277.319.197	-	109.259.154.914	-
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			276.504.736.863	145.713.488.438
Phải trả người bán, phải trả khác			105.925.509.837	33.930.792.604
Chi phí phải trả			165.000.000	165.000.000
			382.595.246.700	179.809.281.042

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.858.947.521	-	-	20.858.947.521
Phải thu khách hàng, phải thu khác	282.006.371.676	50.000.000	-	282.056.371.676
	<u><u>302.865.319.197</u></u>	<u><u>50.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>302.915.319.197</u></u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.372.815.774	-	-	55.372.815.774
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.474.339.140	50.000.000	-	53.524.339.140
	<u><u>108.847.154.914</u></u>	<u><u>50.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>108.897.154.914</u></u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	267.330.916.363	9.173.820.500	-	276.504.736.863
Phải trả người bán, phải trả khác	105.925.509.837	-	-	105.925.509.837
Chi phí phải trả	165.000.000	-	-	165.000.000
	373.421.426.200	9.173.820.500	-	382.595.246.700
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	134.742.642.938	10.970.845.500	-	145.713.488.438
Phải trả người bán, phải trả khác	33.930.792.604	-	-	33.930.792.604
Chi phí phải trả	165.000.000	-	-	165.000.000
	168.838.435.542	10.970.845.500	-	179.809.281.042

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 17.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.018.762.591	18.797.336.623
Công ty Cổ phần Á Long	(*)	1.304.762.591	1.224.336.623
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	(**)	59.714.000.000	17.573.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		56.326.500.000	3.905.906.000
Công ty Cổ phần Á Long	(*)	58.420.000	3.905.906.000
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	(**)	56.268.080.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2022

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		40.885.082.661	73.116.671
Công ty Cổ phần Á Long	(*)	1.506.260.270	73.116.671
Công Ty Cổ phần ABG Việt Nam	(**)	39.378.822.391	-
Ứng trước cho nhà cung cấp		-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Á Long	(*)	-	1.000.000.000
Phải trả người bán		8.472.022.320	3.978.942.500
Công ty Cổ phần Á Long	(*)	48.426.720	-
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	(**)	8.423.595.600	3.978.942.500

(*) Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là cổ đông lớn kiêm Tổng giám đốc của Công ty trên.

(**) Giám đốc Công ty trên đồng thời là vợ của Chủ tịch HĐQT.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		382.380.370	742.459.132
Hội đồng Quản trị			
Lê Đức Thuấn	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	120.000.000
Trần Xuân Vinh	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	48.000.000	60.000.000
Phạm Thế Hưng	Thành viên	-	60.000.000
Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	-	60.000.000
Đặng Minh Quang	Thành viên	-	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Vũ Đức Lợi	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 21/01/2022)	10.680.000	97.400.000
Nguyễn Anh Đức	Phó Tổng giám đốc sản xuất	138.451.111	-
Nguyễn Trung Hiếu	Giám đốc marketing	12.205.000	82.846.632
Trần Văn Quân	Giám đốc cung ứng	83.044.259	14.547.500
Phạm Thế Hưng	Giám đốc kinh doanh	-	96.230.000
Bùi Xuân Thok	Giám đốc kinh doanh	-	28.410.000
Phạm Văn Điện	Giám đốc sản xuất	-	63.025.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 do Công ty lập.



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Đỗ Quang Phong
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022